

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Tôn Thất Đê	Thành viên (đến ngày 23/3/2022)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên (từ ngày 05/4/2022)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (đến ngày 10/2/2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập (từ ngày 11/2/2022)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban (đến ngày 10/2/2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban (từ ngày 11/2/2022)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/3/2022)
Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc (đến ngày 17/3/2022)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17/2/2022)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Như Pho	Giám đốc kỹ thuật

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Trụ sở chính

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ tài chính 3 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 49. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Phi Tín

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,488,697,167,767	2,005,920,505,205
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	151,472,470,889	257,311,245,913
111 Tiền		137,885,891,278	137,834,409,336
112 Các khoản tương đương tiền		13,586,579,611	119,476,836,577
120 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10,900,470,095	18,000,470,095
121 Chứng khoán kinh doanh		470,095	470,095
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10,900,000,000	18,000,000,000
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		1,514,397,997,595	930,431,688,945
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	282,202,361,076	272,046,194,465
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40,900,053,058	20,988,153,546
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	115,939,000,000	20,000,000,000
136 Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	1,088,269,960,668	628,069,728,300
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(12,913,377,207)	(10,672,387,366)
140 Hàng tồn kho	10	682,009,624,723	731,806,866,636
141 Hàng tồn kho		684,049,524,014	733,841,969,597
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2,039,899,291)	(2,035,102,961)
150 Tài sản ngắn hạn khác		129,916,604,465	68,370,233,616
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	116,035,197,326	52,483,799,967
152 Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	18	1,379,251,073	1,654,121,216
153 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	12,502,156,066	14,232,312,433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1,731,399,467,008	1,690,734,410,805
210 Các khoản phải thu dài hạn		177,838,881,329	147,585,990,491
211 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	22,474,109,162
216 Phải thu dài hạn khác	8(b)	177,838,881,329	125,111,881,329
220 Tài sản cố định	12(a)	986,993,898,026	1,005,137,090,633
221 Tài sản cố định hữu hình		911,277,251,643	928,913,404,098
222 Nguyên giá		1,321,129,029,179	1,321,040,362,483
223 Giá trị hao mòn lũy kế		(409,851,777,536)	(392,126,958,385)
227 Tài sản cố định vô hình	12(b)	75,716,646,383	76,223,686,535
228 Nguyên giá		109,379,027,558	109,294,327,558
229 Giá trị hao mòn lũy kế		(33,662,381,175)	(33,070,641,023)
230 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	13	3,423,083,377	3,448,130,329
231 Nguyên giá		4,491,753,311	4,491,753,311
232 Giá trị hao mòn lũy kế		(1,068,669,934)	(1,043,622,982)
240 Tài sản dở dang dài hạn	14	89,899,707,846	88,782,188,572
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		89,899,707,846	88,782,188,572
250 Đầu tư tài chính dài hạn		199,185,342,293	166,380,326,800
252 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4(b)	131,062,057,515	98,257,042,022
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	68,123,284,778	68,123,284,778
260 Tài sản dài hạn khác		274,058,554,137	279,400,683,980
261 Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	165,491,294,334	167,040,571,898
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	4,907,928,202	5,687,540,599
269 Lợi thế thương mại	15	103,659,331,601	106,672,571,483
270 TỔNG TÀI SẢN		4,220,096,634,775	3,696,654,916,010

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 01a – DN/HN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
300 NỢ PHẢI TRẢ		1,467,153,206,432	1,423,410,845,655
310 Nợ ngắn hạn		1,001,896,897,897	1,097,977,727,974
311 Phải trả người bán ngắn hạn	16	282,419,165,340	315,390,099,045
312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	36,272,923,212	33,414,076,517
313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7,211,207,804	10,325,328,352
314 Phải trả người lao động		35,247,371,439	29,744,933,858
315 Chi phí phải trả ngắn hạn	19	47,376,888,143	45,095,782,834
319 Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	6,877,643,239	6,685,867,161
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21(a)	581,602,663,321	640,107,351,503
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,889,035,399	17,214,288,704
330 Nợ dài hạn		465,256,308,535	325,433,117,681
337 Phải trả dài hạn khác	20(b)	193,221,000,000	-
338 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21(b)	244,732,999,586	298,505,726,856
341 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	22,049,177,145	22,049,177,145
342 Dự phòng phải trả dài hạn		5,253,131,804	4,878,213,680
400 VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,752,943,428,343	2,273,244,070,355
410 Vốn chủ sở hữu	23, 24	2,752,943,428,343	2,273,244,070,355
411 Vốn góp của chủ sở hữu		1,197,843,250,000	1,088,843,250,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,197,843,250,000	1,088,843,250,000
412 Thặng dư vốn cổ phần		435,632,980,276	65,438,580,276
414 Vốn khác của chủ sở hữu		(3,772,154,614)	(3,772,154,614)
418 Quỹ đầu tư phát triển		68,357,308,543	68,357,308,543
421 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		962,875,484,307	965,457,926,200
421a Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		952,763,188,242	665,908,408,758
421b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của năm nay		10,112,296,065	299,549,517,442
429 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		92,006,559,831	88,919,159,950
440 TỔNG NGUỒN VỐN		4,220,096,634,775	3,696,654,916,010



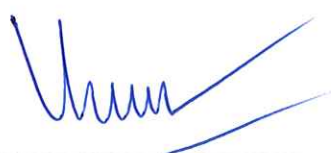
Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/ Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 4 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,021,563,965,988	940,040,080,651
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(62,297,472,239)	(50,255,814,284)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	959,266,493,749	889,784,266,367
11	Giá vốn hàng bán	28	(857,074,819,630)	(698,121,939,178)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102,191,674,119	191,662,327,189
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	13,424,553,415	15,444,486,393
22	Chi phí tài chính	30	(15,840,989,354)	(27,073,745,647)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(13,658,327,110)	(22,529,327,263)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(b)	8,255,015,493	5,099,009,644
25	Chi phí bán hàng	31	(47,280,839,509)	(44,201,283,522)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(39,079,978,231)	(47,674,662,771)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21,669,435,933	93,256,131,286
31	Thu nhập khác		303,214,844	904,186,986
32	Chi phí khác		(638,485,737)	(1,056,140,171)
40	Lợi nhuận khác		(335,270,893)	(151,953,185)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21,334,165,040	93,104,178,101
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(7,312,856,697)	(19,861,267,352)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	(779,612,397)	350,490,799
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13,241,695,946	73,593,401,548
Phân bổ cho:				
62	Cổ đông không kiểm soát		3,129,399,881	6,221,372,214
61	Cổ đông của Công ty		10,112,296,065	67,372,029,334
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	84	562



Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/ Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		21,334,165,040	93,104,178,101
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao tài sản cố định		23,599,168,685	21,472,091,527
03	Các khoản dự phòng		-	77,357,266
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(471,873,293)	426,994,792
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(17,658,943,434)	(7,400,706,379)
06	Chi phí lãi vay		13,658,327,110	22,529,327,263
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		40,460,844,108	130,209,242,570
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(414,219,199,488)	(120,832,425,828)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		49,792,445,583	5,190,647,381
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		209,473,883,233	79,832,379,648
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(62,002,119,795)	4,349,405,738
14	Tiền lãi vay đã trả		(14,713,405,069)	(19,463,424,016)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,447,163,035)	(11,187,535,375)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,063,784,762)	(15,735,000,432)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(208,718,499,225)	52,363,289,686
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7,139,567,562)	(15,206,518,418)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		686,311,145	712,363,075
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(679,964,005,056)	(935,310,663,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		445,016,004,562	797,810,473,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(23,950,000,000)	(337,334,316)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		944,665,800	7,119,794,541
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(264,406,591,111)	(145,211,885,118)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		479,600,000,000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		791,472,180,173	947,549,631,386
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(903,749,595,625)	(1,000,890,487,181)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36,269,236)	(65,170,000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		367,286,315,312	(53,406,025,795)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(105,838,775,024)	(146,254,621,227)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	257,311,245,913	235,016,878,603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	151,472,470,889	88,762,257,376



Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cừn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn có 1.624 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.451 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn có 10 Công ty con và 3 Công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có 11 Công ty con và 2 Công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31/03/2022		31/12/2021	
			Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I. Công ty con						
1 Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Tỉnh Long An	99.99	99.99	99.99	99.99
2 Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99.80	99.80	99.80	99.80
3 Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99.80	99.80	99.80	99.80
4 Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn	Tỉnh Long An	99.67	99.67	99.67	99.67
5 Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	98.67	98.67	98.67	98.67
6 Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường	TP. Hồ Chí Minh	94.96	94.96	94.96	94.96
7 Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87.98	92.65	87.98	92.65
8 Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87.98	92.65	87.98	92.65
9 Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y sản	Thủ đô Hà Nội	85.83	85.83	85.83	85.83
10 Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57.00	57.00	57.00	57.00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31/03/2022		31/12/2021	
			Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
11 Công ty Cổ phần Nova Thabico (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova Thabico)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	-	-	50.00	50.00
II. Công ty liên kết						
1 Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30.01	30.01	30.01	30.01
2 Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	Thủ đô Hà Nội	23.84	23.84	23.84	23.84
3 Công ty Cổ phần Nova Thabico (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova Thabico)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	49.10	49.10	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua Công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào Công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát Công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của Công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các Công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong Công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó. Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các Công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các Công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các Công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con hay Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào Công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con định kỳ hàng kỳ. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cả các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất

50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với ngành nông nghiệp, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.24 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12, Thuyết minh 12 và 13); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.19, Thuyết minh 9 và 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	1,135,477,583	55,662,275,905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136,750,413,695	82,172,133,431
Các khoản tương đương tiền (*)	13,586,579,611	119,476,836,577
	<u>151,472,470,889</u>	<u>257,311,245,913</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 0.24%/năm đến 4.35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0.24%/năm đến 4.35%/năm).

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10,900,000,000	10,900,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
	<u>10,900,000,000</u>	<u>10,900,000,000</u>	<u>18,000,000,000</u>	<u>18,000,000,000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 4.6%/năm đến 6.5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4.6%/năm đến 6.5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên Công ty	31/03/2022		31/12/2021	
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Bío Pharmachemie	30.01	75,190,396,044	-	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	23.84	31,356,728,308	19,142,320,000	66,900,313,714
Công ty Cổ phần Nova Thabico (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova Thabico) (***)	49.10	24,514,933,163	(*)	(*)
		<u>131,062,057,515</u>	<u>18,884,800,000</u>	<u>98,257,042,022</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

(***) Theo hợp đồng chuyển nhượng tháng 3/2022, Tập đoàn đã chuyển nhượng một phần lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nova Thabico. Và Công ty Cổ phần Nova Thabico trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	98,257,042,022	169,893,268,429
Lãi từ các công ty liên kết	8,255,015,493	27,738,928,974
Chuyển từ công ty con	24,550,000,000	-
Tăng từ vốn góp bổ sung	-	337,334,316
Cổ tức nhận được	-	(25,707,554,103)
Chuyển sang công ty con	-	(71,228,775,448)
Thoái vốn công ty liên kết	-	(2,776,160,146)
	<u>131,062,057,515</u>	<u>98,257,042,022</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Quyền sở hữu và biểu quyết %	31/03/2022		31/12/2021		Dư phòng VND
		Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	12.18	33,530,784,778	161,607,829,900	33,530,784,778	161,607,829,900	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7.96	34,592,500,000	(**)	34,592,500,000	(**)	-
		<u>68,123,284,778</u>		<u>68,123,284,778</u>		

(*) Giá trị hợp lý được thể hiện giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu chưa niêm yết (UPCoM).

(**) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba (*)	270,846,088,821	256,289,657,410
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	11,356,272,255	15,756,537,055
	<u>282,202,361,076</u>	<u>272,046,194,465</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 21).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 9.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	40,900,053,058	20,988,153,546
	<u>40,900,053,058</u>	<u>20,988,153,546</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 9.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	115,939,000,000	20,000,000,000
	<u>115,939,000,000</u>	<u>20,000,000,000</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.1%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8. PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	605,479,451	-	9,623,007,432	-
Các khoản cọc (*)	788,875,478,000	-	388,892,478,000	-
Tạm ứng (**)	194,848,761,785	-	139,643,000,971	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	83,835,375,705	-	77,004,704,313	-
Khác	20,104,865,727	(2,884,743,596)	12,906,537,584	(2,884,743,596)
	<u>1,088,269,960,668</u>	<u>(2,884,743,596)</u>	<u>628,069,728,300</u>	<u>(2,884,743,596)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(**) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

(b) **Dài hạn**

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	177,838,881,329	-	125,111,881,329	-
	177,838,881,329	-	125,111,881,329	-

9. **NỢ KHÓ ĐÒI**

	31/03/2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3,197,700,000	499,950,000	2,697,750,000	Từ 2 đến 3 năm
Trang trại Linh Cường	2,884,743,596	-	2,884,743,596	Trên 2 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2,133,699,200	-	2,133,699,200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1,829,827,064	-	1,829,827,064	Trên 3 năm
Khác	3,418,423,754	51,066,407	3,367,357,347	Trên 6 tháng
	13,464,393,614	551,016,407	12,913,377,207	-
	31/12/2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3,197,700,000	499,950,000	2,697,750,000	Từ 2 đến 3 năm
Trang trại Linh Cường	2,884,743,596	-	2,884,743,596	Trên 2 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2,133,699,200	-	2,133,699,200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1,829,827,064	-	1,829,827,064	Trên 3 năm
Khác	1,357,847,048	231,479,542	1,126,367,506	Trên 6 tháng
	11,403,816,908	731,429,542	10,672,387,366	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1,211,315,316	-	22,169,763,508	-
Nguyên liệu, vật liệu	306,382,851,729	(648,833,726)	273,975,565,536	(352,989,953)
Công cụ, dụng cụ	9,714,358,925	-	9,217,050,155	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	169,249,094,001	-	196,994,841,183	-
Thành phẩm	57,253,417,435	(531,618,565)	43,857,054,407	(506,690,626)
Hàng hoá	140,238,486,608	(859,447,000)	187,627,694,808	(1,175,422,382)
	<u>684,049,524,014</u>	<u>(2,039,899,291)</u>	<u>733,841,969,597</u>	<u>(2,035,102,961)</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 21).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	2,035,102,961	4,578,389,137
(Hoàn nhập)/ tăng dự phòng (Thuyết minh 28)	4,796,330	(2,543,286,176)
Số dư cuối năm	<u>2,039,899,291</u>	<u>2,035,102,961</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Vật nuôi	102,701,846,708	44,035,379,640
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,708,368,843	369,379,976
Khác	9,624,981,775	8,079,040,351
	<u>116,035,197,326</u>	<u>52,483,799,967</u>

(b) Dài hạn

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền thuê đất trả trước	61,161,721,589	61,632,762,544
Chi phí heo giống	51,250,718,539	51,421,324,989
Phí cơ sở hạ tầng	39,029,268,878	44,010,687,525
Khác	14,049,585,328	9,975,796,840
	<u>165,491,294,334</u>	<u>167,040,571,898</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	167,040,571,898	170,888,745,075
Tăng	18,926,414,997	57,904,044,150
Phân bổ trong năm	(15,569,946,710)	(55,150,065,671)
Giảm khác	(4,905,745,851)	(6,602,151,656)
Số dư cuối năm	<u>165,491,294,334</u>	<u>167,040,571,898</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, gia súc		TSCĐ khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	602,705,152,607	569,892,271,102	64,141,020,622	29,613,627,187	49,286,533,485	1,321,040,362,483							
Mua trong năm	-	445,948,000	72,973,450	185,260,000	2,408,614,133	3,250,075,583							
Thanh lý, nhượng bán	-	(60,500,000)	(667,934,455)	(95,100,644)	(1,743,167,975)	(3,161,408,887)							
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	602,705,152,607	570,277,719,102	63,546,059,617	29,703,786,543	49,951,979,643	1,321,129,029,179							
Giá trị hao mòn lũy kế													
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	143,447,247,240	175,926,502,697	35,870,813,144	15,536,663,995	17,867,969,172	392,126,958,385							
Khấu hao trong năm	6,535,680,417	8,994,231,745	1,320,957,147	860,826,498	2,192,551,020	19,969,141,699							
Thanh lý, nhượng bán	-	(60,500,000)	(667,934,455)	(36,983,584)	(825,265,362)	(2,244,322,548)							
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	149,982,927,657	184,860,234,442	36,523,835,836	16,360,506,909	19,235,254,830	409,851,777,536							
Giá trị còn lại													
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	459,257,905,367	393,965,768,405	28,270,207,478	14,076,963,192	31,418,564,313	928,913,404,098							
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	452,722,224,950	385,417,484,660	27,022,223,781	13,343,279,634	30,716,724,813	911,277,251,643							

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 64,112,836,020 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54,485,039,325 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 104,243,881,653 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 681,458,274,871 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

(b) TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phân mềm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	93,656,711,795	15,637,615,763	109,294,327,558
Mua trong năm	-	84,700,000	84,700,000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	93,656,711,795	15,722,315,763	109,379,027,558
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	18,019,607,536	15,051,033,487	33,070,641,023
Khấu hao trong năm	552,274,110	39,466,042	591,740,152
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	18,571,881,646	15,090,499,529	33,662,381,175
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	75,637,104,259	586,582,276	76,223,686,535
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	75,084,830,149	631,816,234	75,716,646,383

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14,985,506,650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14,780,306,650 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 75,084,830,149 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

13. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐỂ CHO THUÊ**

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	4,491,753,311
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Khấu hao trong năm	1,043,622,982
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	25,046,952
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3,448,130,329
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	3,423,083,377

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3,423,083,377 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,448,130,329 Đồng) (Thuyết minh 21).

14. **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43,589,445,300	43,589,445,300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20,613,671,635	20,613,671,635
Khác	25,696,590,911	24,579,071,637
	<u>89,899,707,846</u>	<u>88,782,188,572</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	88,782,188,572	53,673,616,935
Mua sắm	1,117,519,274	31,242,698,910
Tăng do mua công ty con	-	3,865,872,727
Số dư cuối năm	<u>89,899,707,846</u>	<u>88,782,188,572</u>

15. **LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

Biến động về lợi thể thương mại trong năm như sau:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	106,672,571,483	96,769,995,942
Tăng	-	111,317,190,530
Phân bổ	(3,013,239,882)	(15,854,746,829)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(85,559,868,160)
Số dư cuối năm	<u>103,659,331,601</u>	<u>106,672,571,483</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd	31,095,118,400	31,095,118,400	-	-
Khác	248,578,317,768	248,578,317,768	297,730,723,552	297,730,723,552
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2,745,729,172	2,745,729,172	17,659,375,493	17,659,375,493
Cộng	282,419,165,340	282,419,165,340	315,390,099,045	315,390,099,045

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19,102,925,000	19,102,925,000
Công ty Cổ phần Nova Evergreen	5,793,841,000	5,793,841,000
Qalaw Company	3,854,750,000	-
Khác	7,521,407,212	8,517,310,517
	36,272,923,212	33,414,076,517

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Số (phải thu)/phải nộp trong năm	Cán trừ/phân loại lại trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do thoái vốn công ty con	Tại ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu						
Thuế TNDN - hiện hành	(14,232,312,433)	-	1,927,283,853	-	-	(12,305,028,580)
Thuế GTGT được khấu trừ	(1,654,121,216)	(12,134,609,247)	13,043,909,270	(688,804,732)	29,515,203	(1,404,110,722)
Thuế thu nhập cá nhân		(245,393,403)	82,293,346	-	-	(163,100,057)
Khác		-	129,827,546	(138,995,326)	-	(9,167,780)
	(15,886,433,649)	(12,380,002,650)	15,183,314,015	(827,800,058)	29,515,203	(13,881,407,139)
b) Phải trả						
Thuế TNDN - hiện hành	7,300,095,864	7,296,515,456	(1,927,283,853)	(7,447,163,035)	-	5,222,164,432
Thuế thu nhập cá nhân	1,838,172,832	6,292,112,732	(91,275,192)	(6,882,061,033)	-	1,156,949,339
Thuế GTGT hàng bán nội địa	996,661,763	16,280,477,080	(14,669,384,235)	(1,884,656,112)	-	723,098,496
Khác	190,397,893	18,408,859,182	(37,500)	(18,490,224,038)	-	108,995,537
	10,325,328,352	48,277,964,450	(16,687,980,780)	(34,704,104,218)	-	7,211,207,804

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi	28,321,707,851	28,351,893,395
Lãi vay phải trả	2,453,275,148	8,271,616,754
Khác	16,601,905,144	8,472,272,685
	<u>47,376,888,143</u>	<u>45,095,782,834</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	4,115,686,014	4,142,078,928
Khác	2,761,957,225	1,213,759,360
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	1,330,028,873
	<u>6,877,643,239</u>	<u>6,685,867,161</u>

(b) Dài hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả từ mượn tiền	193,221,000,000	-
	<u>193,221,000,000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

21. CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tại ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	476,967,646,874	790,244,907,443	(802,709,391,079)	464,503,163,238
Vay ngân hàng	163,139,704,629	-	(46,040,204,546)	117,099,500,083
Vay dài hạn đến hạn phải trả	640,107,351,503	790,244,907,443	(848,749,595,625)	581,602,663,321

21. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả ngân hàng được trình bày như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	122,391,752,269	149,633,445,486
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (ii)	105,267,643,284	118,508,077,570
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iii)	66,573,364,454	66,097,102,776
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iv)	56,219,183,270	62,223,652,656
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	52,425,471,956	41,415,185,866
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi)	35,829,694,037	26,821,432,520
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (vii)	29,822,500,000	34,763,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (viii)	1,373,053,968	-
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH	111,700,000,083	140,645,454,629
	581,602,663,321	640,107,351,503

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của công ty Liên doanh TNHH Anova theo hợp đồng cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 5%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 29,117,419,618 Đồng và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 28,314,522,834 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ có lãi suất là 5.4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50,000,000,000 Đồng từ Công ty.

(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với lãi suất 6.3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20,000,000,000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ không có tài sản bảo đảm; Máy móc thiết bị trị giá 7,222,605,083 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất 4.5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 400,000,000,000 Đồng; Vật nuôi trị giá 28,500,000,000 Đồng; Máy móc thiết bị trị giá 74,332,518,062 Đồng; Bất động sản tại Nhà máy Hưng Yên trị giá 156,200,000,000 Đồng và Hàng tồn kho có giá trị tối thiểu bằng dư nợ vay tại từng thời điểm.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với lãi suất 5.8%/năm và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn với giá trị là 120,000,000,000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất từ 6.0%/năm đến 6.2%/năm, lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 40,000,000,000 Đồng và đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị 7,900,000,000 Đồng và quyền thu nợ phải thu với giá trị 7,200,000,000 Đồng.

- (iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất 4.5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 354,000,000,000 Đồng; Đồng thời được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị tương đương số dư tại từng thời điểm; Máy móc thiết bị tại Nhà máy Long An trị giá 1,857,000.000 Đồng; Bất động sản tại Long An trị giá 179,300,000,000 đồng; Bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba có liên quan trị giá 42,000,000,000 Đồng.
 - Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với lãi suất 5.5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 19,087,324,508 Đồng và bất động sản với giá trị 83,117,207,667 Đồng.
- (iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 3.9%/năm đến 4.5%/năm và được đảm bảo bởi bằng thư bảo lãnh của Công ty là 100,000,000,000 Đồng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị tài sản 100,000,000,000 Đồng.
 - Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 3.9%/năm đến - 4.2%/năm và được đảm bảo bởi bằng thư bảo lãnh của với trị giá 50,000,000,000 Đồng từ Công ty.
- (v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mức lãi suất 4%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 1,000,000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
 - Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mức lãi suất 5%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 13,500,000,000 Đồng.
 - Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất 5%/ năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 1,000,000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- (vi) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ từ 3.7%/năm - 4%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 50,000,000,000 Đồng.
- (vii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương có lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị (1) và bất động sản là 62,700,000,000 Đồng; Máy móc thiết bị (2) trị giá 10,096,000,000 Đồng và vật nuôi (bò) trị giá 39,000,000,000 Đồng (Máy móc thiết bị (2) và vật nuôi (bò) đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Thuyết minh 21(b)(ii)).
- (viii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định với lãi suất 6,5%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 7,500,000,000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tại ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
- Vay ngân hàng	243,505,726,856	1,227,272,730	-	244,732,999,586
- Vay cá nhân	55,000,000,000	-	(55,000,000,000)	-
	<u>298,505,726,856</u>	<u>1,227,272,730</u>	<u>(55,000,000,000)</u>	<u>244,732,999,586</u>

21. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	214,799,999,586	213,572,726,856
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (ii)	29,933,000,000	29,933,000,000
	244,732,999,586	243,505,726,856

- (i) Đây là hai khoản vay bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed – vay trung, dài hạn và khoản vay này có lãi suất 3.95%/năm đến 4.9%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 99.8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; Máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai có tổng trị giá 313,124,188,594 Đồng.
- (ii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/ĐBD/HĐTĐ ký ngày 8 tháng 8 năm 2015 và hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-2021 00013 ngày 17 tháng 12 năm 2020, hai khoản vay có lãi suất là 8.1%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị và bất động sản là 88,427,340,145 Đồng.

22. THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4,907,928,202	5,687,540,599
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(22,049,177,145)	(22,049,177,145)
	(17,141,248,943)	(16,361,636,546)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5,687,540,599	6,012,885,876
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(779,612,397)	(325,345,277)
Số dư cuối kỳ	4,907,928,202	5,687,540,599
Số dư cuối kỳ	22,049,177,145	22,049,177,145

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
		VND	VND	VND
2017	Chưa quyết toán	50,287,275,430	(37,972,744,216)	18,314,531,214
2018	Chưa quyết toán	48,960,853,229	(13,729,848,435)	35,231,004,794
2019	Chưa quyết toán	29,719,361,415	(1,600,893,418)	28,118,467,997
2020	Chưa quyết toán	158,966,339,221	(28,082,531,598)	130,883,807,623
2021	Chưa quyết toán	73,114,413,723	-	73,114,413,723

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/03/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119,784,325	-	108,884,325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119,784,325	-	108,884,325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119,784,325	-	108,884,325	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108,884,325	1,088,843,250,000	1,088,843,250,000
Phát hành cổ phiếu	10,900,000	109,000,000,000	109,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	119,784,325	1,197,843,250,000	1,197,843,250,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

24. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	473,410,190,000	643,649,200,000	37,222,440,276	(3,772,154,614)	66,722,736,727	701,417,359,320	85,209,689,248	2,003,859,460,957		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	18,199,008,737	317,748,526,179		
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	615,433,060,000	(615,433,060,000)	-	-	-	-	-	-		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-		
Trích lập quỹ KT-PL	-	-	-	-	-	-	(10,560,548,804)	(10,560,548,804)		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(23,334,700,089)	(4,091,220,911)	(27,425,921,000)		
Thành lập mới công ty con	-	-	-	-	1,634,571,816	(1,634,571,816)	-	-		
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	4,871,211,285	4,871,211,285		
Tất toán trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-	(10,539,678,657)	(4,708,979,605)	(15,248,658,262)		
Tổng cộng	1,088,843,250,000	37,222,440,276	(37,222,440,276)	(3,772,154,614)	68,357,308,543	965,457,926,200	88,919,159,950	2,273,244,070,355		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1,088,843,250,000	65,438,580,276	-	(3,772,154,614)	68,357,308,543	965,457,926,200	88,919,159,950	2,273,244,070,355		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3,129,399,881	13,241,695,946		
Phát hành cổ phần phổ thông (*)	109,000,000,000	370,600,000,000	-	-	-	-	-	-		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-		
Chi từ thặng dư vốn cổ phần	-	(405,600,000)	-	-	-	(12,694,737,958)	(42,000,000)	(12,736,737,958)		
Tổng cộng	1,197,843,250,000	435,632,980,276	-	(3,772,154,614)	68,357,308,543	962,875,484,307	92,006,559,831	2,752,943,428,343		

(*) Theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 8 năm 2021 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2022/NQ/HĐQT-NCG ngày 03 tháng 03 năm 2022 đã thông qua kết quả chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu chào bán là 10,900,000 cổ phiếu.

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10,112,296,065	67,372,029,334
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số dư cuối năm	10,112,296,065	67,372,029,334
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	119,784,325	119,784,325
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	84	562

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 337,037 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 233,201 Đô la Mỹ).

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	789,142,823,277	663,800,474,588
Doanh thu bán hàng hóa	231,290,913,190	274,741,597,940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	314,481,727	1,418,808,123
Doanh thu khác	815,747,794	79,200,000
	1,021,563,965,988	940,040,080,651
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(61,861,971,979)	(42,837,764,120)
Hàng bán bị trả lại	(435,500,260)	(7,418,050,164)
Giảm giá hàng bán	-	-
	(62,297,472,239)	(50,255,814,284)
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán thành phẩm	728,974,420,805	618,647,424,669
Doanh thu bán hàng hóa	229,161,843,423	269,638,833,575
Doanh thu cung cấp dịch vụ	314,481,727	1,418,808,123
Doanh thu khác	815,747,794	79,200,000
	959,266,493,749	889,784,266,367

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	566,111,390,575	420,997,957,070
Giá vốn của hàng hóa đã bán	288,880,109,503	274,936,691,042
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,078,523,222	2,020,101,245
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,796,330	167,189,821
	<u>857,074,819,630</u>	<u>698,121,939,178</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền cho vay	5,035,424,220	12,372,745,931
Lãi tiền gửi	290,365,228	2,017,063,425
Lãi chênh lệch tỷ giá	745,670,963	958,030,976
Khác	7,353,093,004	96,646,061
	<u>13,424,553,415</u>	<u>15,444,486,393</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền vay	13,658,327,110	22,529,327,263
Chiết khấu thanh toán	460,325,794	985,386,759
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	188,225,538	(1,921,676,467)
Khác	1,534,110,912	5,480,708,092
	<u>15,840,989,354</u>	<u>27,073,745,647</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí cho nhân viên	17,051,009,139	12,291,796,720
Chi phí vận chuyển	2,586,768,377	2,846,218,476
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	7,328,975,758	11,453,118,615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,233,180,749	2,968,594,293
Chi phí khấu hao TSCĐ	916,164,931	1,087,528,379
Chi phí thuê	4,751,245,183	3,391,823,353
Chi phí khác	11,413,495,372	10,162,203,686
	<u>47,280,839,509</u>	<u>44,201,283,522</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nhân viên	24,722,258,988	25,576,860,113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,153,334,326	6,544,938,189
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3,013,239,883	3,353,463,684
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,982,885,700	3,752,636,071
Chi phí dụng cụ đồ dùng	686,525,672	1,032,260,272
Khác	4,521,733,662	7,414,504,442
	<u>39,079,978,231</u>	<u>47,674,662,771</u>

33. THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21,334,165,040	93,104,178,101
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>8,092,469,094</u>	<u>19,510,776,553</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	7,312,856,697	19,861,267,352
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	779,612,397	(350,490,799)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>8,092,469,094</u>	<u>19,510,776,553</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	747,444,843,178	627,393,072,498
Chi phí nhân công	82,419,916,815	66,920,489,883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,599,168,685	21,472,091,527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,409,174,594	41,017,798,480
Chi phí khác	31,562,534,098	33,194,433,083
	<u>943,435,637,370</u>	<u>789,997,885,471</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCD, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	282,809,189,985	591,623,059,621	84,762,244,143	-	72,000,000	-	959,266,493,749
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	64,219,583,128	44,251,498,220	-	-	2,380,375,008	(110,851,456,356)	-
Tổng doanh thu thuần	347,028,773,113	635,874,557,841	84,762,244,143	-	2,452,375,008	(110,851,456,356)	959,266,493,749
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(271,724,693,256)	(605,901,417,387)	(88,165,426,845)	-	(1,668,738,171)	110,385,456,029	(857,074,819,630)
Lợi nhuận gộp	75,304,079,857	29,973,140,454	(3,403,182,702)	-	783,636,837	(466,000,327)	102,191,674,119
Tài sản của bộ phận	733,380,925,121	1,824,429,336,887	389,651,114,707	677,868,519,851	-	(2,135,660,952,921)	1,489,668,943,645
Tài sản không phân bổ							2,730,427,691,130
Tổng tài sản							4,220,096,634,775
Nợ của bộ phận	444,018,742,342	873,176,883,942	197,851,939,803	25,178,402,143	-	(549,519,864,672)	990,706,103,558
Nợ không phân bổ							476,447,102,874
Tổng nợ phải trả							1,467,153,206,432

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	325,006,734,804	448,456,269,218	103,611,190,500	12,487,745,862	222,325,983	-	889,784,266,367
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	57,353,722,078	37,707,742,910	1,414,000,000	7,757,680,723	2,361,295,476	(106,594,441,187)	-
Tổng doanh thu thuần	382,360,456,882	486,164,012,128	105,025,190,500	20,245,426,585	2,583,621,459	(106,594,441,187)	889,784,266,367
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(289,542,568,503)	(424,078,268,021)	(59,544,189,538)	(24,309,195,605)	(1,847,009,231)	101,199,291,720	(698,121,939,178)
Lợi nhuận gộp	92,817,888,379	62,085,744,107	45,481,000,962	(4,063,769,020)	736,612,228	(5,395,149,467)	191,662,327,189
Tài sản của bộ phận	740,114,907,909	1,913,674,414,873	187,638,507,458	1,010,498,210,342	44,336,519,644	(2,326,907,192,248)	1,569,355,367,978
Tài sản không phân bổ							2,287,456,709,376
Tổng tài sản							3,856,812,077,354
Nợ của bộ phận	472,788,016,901	863,556,345,002	55,613,004,199	235,119,608,658	184,176,015	(512,173,568,409)	1,115,087,582,366
Nợ không phân bổ							667,520,058,674
Tổng nợ phải trả							1,782,607,641,040

36. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Nova Thabico
Bên liên quan khác	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà
Bên liên quan khác	Công ty Cổ phần Anova Milk

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	14,863,127,750	25,625,534,094
	<u>14,863,127,750</u>	<u>25,625,534,094</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	11,532,283,519	10,052,818,173
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	3,540,000,000	1,861,461,000
	<u>15,072,283,519</u>	<u>11,914,279,173</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3,843,828,000	3,903,738,500
	<u>3,843,828,000</u>	<u>3,903,738,500</u>
iv) Lãi từ cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	879,914,189
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	101,917,808
	<u>-</u>	<u>981,831,997</u>
v) Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570,000,000
	<u>-</u>	<u>570,000,000</u>
vi) Thu cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570,000,000
	<u>-</u>	<u>570,000,000</u>
vii) Chi phí lãi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	5,369,863
	<u>-</u>	<u>5,369,863</u>
viii) Đãi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1,000,000,000
	<u>-</u>	<u>1,000,000,000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan


Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	6,956,451,537	13,616,715,337
Công ty Cổ phần Anova Milk	2,056,307,250	2,056,307,250
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	83,514,468	83,514,468
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	2,259,999,000	-
	<u>11,356,272,255</u>	<u>15,756,537,055</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	8,568,207,732
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	967,774,604
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	87,025,096
Công ty Cổ phần Nova Thabico	605,479,451	-
	<u>605,479,451</u>	<u>9,623,007,432</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Anova Trade	259,740,000	13,987,920,750
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	25,578,500	1,861,461,000
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	2,460,410,672	1,809,993,743
	<u>2,745,729,172</u>	<u>17,659,375,493</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)		
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	1,000,887,148
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	329,141,725
	<u>-</u>	<u>1,330,028,873</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2022.



Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 4 năm 2022